Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 47

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0103027615 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 7 số 0100100858 ngày 29 tháng 12 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Minh Hải	Chủ tịch	
Ông Phạm Quốc Trung	Phó Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Lim Heon Young	Thành viên	bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2020
Ông Bùi Thanh Nam	Thành viên	
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Thành viên	miễn nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2020
Ông Mẫn Chí Trung	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hoa Tùng	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2020
Bà Đỗ Thị Tuyến	Thành viên	miễn nhiệm ngày 13 tháng 8 năm 2020
Ông Bùi Văn Hưởng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2020
Ông Tạ Phúc Tâm	Thành viên	bổ nhiệm ngày 13 tháng 8 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Thanh Nam	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mẫn Chí Trung	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Bùi Minh Hải – Chủ tịch và ông Bùi Thanh Nam - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI
HPC SINCE 1962

Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61441290/21882868-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 47, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Lê Thị Tuyết Mai	Nguyễn Thu Hằng
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1575-2018-004-1	Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3342-2020-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**584.767.371.858**	**489.140.828.114**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***75.718.057.600***	***29.652.137.741***
111	1. Tiền		38.168.057.600	22.102.137.741
112	2. Các khoản tương đương tiền		37.550.000.000	7.550.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***	***6***	***20.000.000.000***	***46.500.000.000***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.000.000.000	46.500.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***225.974.454.484***	***259.552.779.985***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	192.228.648.936	174.635.851.749
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	9.406.663.722	13.963.672.958
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	8.380.754.939	61.863.643.835
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	15.958.386.887	9.089.611.443
140	***IV. Hàng tồn kho***	***10***	***209.321.471.573***	***111.333.746.089***
141	1. Hàng tồn kho		210.698.725.920	112.228.365.600
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.377.254.347)	(894.619.511)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***53.753.388.201***	***42.102.164.299***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	12.619.621.321	2.248.871.800
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		40.457.724.111	39.833.757.914
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	19	676.042.769	19.534.585
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.117.295.633.637**	**661.829.621.930**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***1.621.603.995***	***856.625.000***
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	1.621.603.995	856.625.000
220	***II. Tài sản cố định***		***854.540.660.527***	***397.475.053.322***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	753.790.860.214	345.707.192.723
222	Nguyên giá		1.258.277.564.571	828.125.147.350
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(504.486.704.357)	(482.417.954.627)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	91.879.541.823	42.275.000.002
225	Nguyên giá		101.273.598.238	44.500.000.000
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(9.394.056.415)	(2.224.999.998)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	8.870.258.490	9.492.860.597
228	Nguyên giá		13.548.949.411	12.644.137.746
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.678.690.921)	(3.151.277.149)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***24.635.928.743***	***71.716.620.822***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	24.635.928.743	71.716.620.822
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***		***81.001.748.647***	***104.000.000.000***
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh	17	81.001.748.647	104.000.000.000
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***155.495.691.725***	***87.781.322.786***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	152.950.198.032	84.452.600.264
269	2. Lợi thế thương mại	16	2.545.493.693	3.328.722.522
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.702.063.005.495**	**1.150.970.450.044**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.063.385.871.018**	**659.336.837.414**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***584.644.132.240***	***482.343.237.494***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18.1	144.001.433.163	149.109.256.305
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.2	37.695.630.560	132.333.972
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	2.913.842.419	5.308.089.285
314	4. Phải trả người lao động		15.986.599.131	26.700.135.214
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	338.153.362	3.057.277.752
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	14.350.498.281	13.964.063.424
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	361.294.203.682	273.381.176.416
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	8.063.771.642	10.690.905.126
330	***II. Nợ dài hạn***		***478.741.738.778***	***176.993.599.920***
331	1. Phải trả người bán dài hạn	18.1	59.931.012.583	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	84.205.879.056	-
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	334.604.847.139	176.993.599.920
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**638.677.134.477**	**491.633.612.630**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***24***	***638.677.134.477***	***491.633.612.630***
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		364.400.000.000	344.400.000.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*364.400.000.000*	*344.400.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		145.866.725.129	75.995.875.129
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		13.417.059.302	13.417.059.302
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		113.670.784.782	57.820.678.199
421a	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*1.173.886.454*	*1.609.423.372*
421b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*112.496.898.328*	*56.211.254.827*
429	5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		1.322.565.264	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.702.063.005.495**	**1.150.970.450.044**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Anh Tuấn	Đỗ Thị Hương Giang	Bùi Thanh Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**26.1**	**1.065.394.714.113**	**1.232.753.514.188**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**26.1**	**(1.236.374.910)**	**(214.957.504)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**26.1**	**1.064.158.339.203**	**1.232.538.556.684**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**27**	**(892.474.010.283)**	**(1.073.515.425.937)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**171.684.328.920**	**159.023.130.747**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**26.2**	**5.691.806.868**	**16.859.255.621**
22	**7. Chi phí tài chính**	**29**	**(35.970.851.118)**	**(15.989.210.820)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*	*29*	*(34.897.336.428)*	*(15.387.553.349)*
24	**8. Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết**		**(22.998.251.353)**	**-**
25	**9. Chi phí bán hàng**	**28**	**(32.474.509.145)**	**(36.098.688.191)**
26	**10. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**28**	**(40.649.597.741)**	**(52.571.070.385)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**45.282.926.431**	**71.223.416.972**
31	**11. Thu nhập khác**	**30**	**80.783.490.573**	**2.492.311.596**
32	**12. Chi phí khác**	**30**	**(710.482.921)**	**(1.337.057.506)**
40	**13. Lợi nhuận khác**		**80.073.007.652**	**1.155.254.090**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**125.355.934.083**	**72.378.671.062**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**32.1**	**(12.859.035.755)**	**(15.667.898.217)**
60	**16. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**112.496.898.328**	**56.710.772.845**
61	**17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**112.496.898.328**	**56.646.940.595**
62	**18. Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát**		**-**	**63.832.250**
70	**19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**34**	**3.252**	**1.008**
71	**20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**34**	**3.252**	**1.008**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Anh Tuấn	Đỗ Thị Hương Giang	Bùi Thanh Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**125.355.934.083**	**72.378.671.062**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, hao mòn tài sản cố định vô hình và phân bổ lợi thế thương mại (bao gồm cả lãi từ giao dịch mua giá rẻ)		(4.626.398.290)	31.692.944.180
03	Các khoản dự phòng		482.634.836	405.619.511
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		790.764.390	(212.379.736)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		3.389.286.488	(16.734.880.930)
06	Chi phí lãi vay	29	34.897.336.428	15.387.553.349
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**160.289.557.935**	**102.917.527.436**
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		75.023.110.577	(51.049.650.802)
10	Tăng hàng tồn kho		(2.615.376.674)	(31.127.888.029)
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả		28.180.502.108	(102.307.132.826)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		23.350.194.842	(2.662.927.446)
14	Tiền lãi vay đã trả		(36.203.937.596)	(13.914.099.342)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(16.501.923.858)	(15.725.937.110)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	22	(24.834.074.079)	(6.598.707.365)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**206.688.053.255**	**(120.468.815.484)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(203.070.361.389)	(200.676.955.391)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		15.486.336.261	431.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác		(69.000.000.000)	(143.800.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		148.982.888.896	196.436.356.165
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(55.248.188.235)	(193.521.933.404)
27	Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.226.801.592	8.962.085.697
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(151.622.522.875)**	**(332.169.446.933)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	24.1	89.870.850.000	114.847.332.258
33	Tiền thu từ đi vay		541.244.387.961	658.081.172.765
34	Tiền trả nợ gốc vay		(596.545.527.795)	(300.121.498.413)
35	Tiền trả nợ thuê tài chính		(9.132.076.664)	(3.281.875.011)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(34.425.940.000)	(16.793.730.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính**		**(8.988.306.498)**	**452.731.401.599**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**46.077.223.882**	**93.139.182**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**29.652.137.741**	**29.559.745.953**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(11.304.023)	(747.394)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**5**	**75.718.057.600**	**29.652.137.741**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Anh Tuấn	Đỗ Thị Hương Giang	Bùi Thanh Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0103027615 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 7 số 0100100858 ngày 29 tháng 12 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội .

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.712 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.634 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 4 công ty con (31 tháng 12 năm 2019: 3 công ty con) với thông tin cụ thể như sau :

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*
1	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM (Công ty Viexim)	100%	100%	Thôn Hảo, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
2	Công ty TNHH An Trung Industries (Công ty An Trung)	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
3	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam (Công ty VMC)	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại
4	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường (Công ty An Cường)	98,9%	98,9%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 *Cơ sở hợp nhất* (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Chi phí thuê đất;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi Trường Hà Nội vào ngày 28 tháng 6 năm 2010 trong thời hạn 41 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên doanh được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên doanh sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên doanh được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của công ty liên doanh được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh được cấn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Báo cáo tài chính của công ty liên doanh được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán nhà xưởng

Doanh thu bán nhà xưởng được ghi nhận khi Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với nhà xưởng cho người mua và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất các sản phẩm về nhựa. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. NGHIỆP VỤ MUA CÔNG TY MỚI VÀ CHUYỂN NHƯỢNG VỐN GÓP TRONG NĂM

4.1 Mua Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường (Công ty An Cường)

Từ ngày 16 tháng 12 năm 2020 đến ngày 23 tháng 12 năm 2020, Công ty đã hoàn tất việc mua 14.440.000 cổ phần của Công ty An Cường, tương đương với 98,9% tổng số cổ phần của công ty này từ hai đối tác doanh nghiệp với tổng giá phí là 57,76 tỷ VND. Theo đó, Công ty An Cường trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này.

Công ty An Cường trước đây là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0801238156 Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu vào ngày 9 tháng 1 năm 2018. Công ty An Cường cũng nhận được các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi với lần gần nhất là lần thứ 7 ngày 21 tháng 4 năm 2020. Công ty An Cường có trụ sở chính tại KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam. Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty An Cường là sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất .

4. NGHIỆP VỤ MUA VÀ THÀNH LẬP CÔNG TY MỚI TRONG NĂM (tiếp theo)

4.1 Mua Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường (Công ty An Cường) (tiếp theo)

Giá trị hợp lý được xác định của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty An Cường tại ngày mua được trình bày dưới đây:

Đơn vị tính: VND

	Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua
Tài sản	
Tiền	2.511.811.765
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	60.328.723.014
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.314.565.373
Phải thu ngắn hạn khác	3.655.786.276
Hàng tồn kho	95.854.983.646
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.012.114.924
Thuế GTGT được khấu trừ	27.340.006.318
Thuế và các khoản khác phải thu	43.896.836
Phải thu dài hạn khác	86.800.000
Tài sản cố định hữu hình	303.282.318.244
Tài sản cố định thuê tài chính	12.894.372.254
Tài sản cố định vô hình	49.500.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	18.978.474.119
Chi phí trả trước dài hạn	100.270.593.872
	628.623.946.641
Nợ phải trả	
Phải trả người bán ngắn hạn	49.678.515.864
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.866.797.173
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	180.092.293
Phải trả người lao động	2.327.118.316
Chi phí phải trả ngắn hạn	24.545.455
Phải trả ngắn hạn khác	6.958.497.338
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	137.900.285.808
Phải trả người bán dài hạn	59.931.012.583
Phải trả dài hạn khác	84.205.879.056
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	151.867.122.370
	507.939.866.256
Tổng tài sản thuần [a]	**120.684.080.385**
Cổ đông không kiểm soát [b]	1.322.565.264
Lãi từ giao dịch mua rẻ *(Thuyết minh số 16)* [c]	61.601.515.121
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh [d] = [a – b - c]	**57.760.000.000**
Thông tin lưu chuyển tiền tệ trong năm từ việc mua công ty con	
Tiền thu về từ công ty con	2.511.811.765
Tiền chi để mua công ty con	(57.760.000.000)
Tổng tiền thuần đã chi từ nghiệp vụ mua	**(55.248.188.235)**

Công ty An Cường được hợp nhất vào báo cáo tài chính của nhóm Công ty tại thời điểm lập báo cáo tài chính gần nhất kể từ ngày 23 tháng 12 năm 2020 là ngày 31 tháng 12 năm 2020. Do đó, Công ty An Cường không đóng góp doanh thu, chi phí và lợi nhuận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	528.131.967	151.085.511
Tiền gửi ngân hàng	37.639.925.633	21.951.052.230
Các khoản tương đương tiền (*)	37.550.000.000	7.550.000.000
TỔNG CỘNG	**75.718.057.600**	**29.652.137.741**

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 3,3 - 4%/năm và có kỳ hạn nhỏ hơn 3 tháng.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	46.500.000.000	46.500.000.000
Trái phiếu (*)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
TỔNG CỘNG	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**	**46.500.000.000**	**46.500.000.000**

(*) Trái phiếu phát hành bởi Công ty Cổ phần An Phát Finance, hiện đang được lưu ký bởi Công ty Cổ Phần Chứng khoán Stanley Brothers và được cam kết mua lại bởi Công ty Cổ Phần Chứng khoán Stanley Brothers vào ngày 1 tháng 3 năm 2021.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu từ các bên khác	163.757.674.269	167.094.885.318
- *Công ty TNHH Honda Việt Nam*	*72.557.384.002*	*75.584.933.350*
- *Công ty TNHH Piaggio Việt Nam*	*15.554.774.994*	*20.887.574.982*
- *Công ty TNHH Sản xuất và kinh doanh VINFAST*	*487.173.602*	*5.513.463.376*
- *Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội*	*2.664.126.219*	*17.667.584.924*
- *Các khoản phải thu khách hàng khác*	*72.494.215.452*	*47.441.328.686*
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 33)*	28.470.974.667	7.540.966.431
TỔNG CỘNG	**192.228.648.936**	**174.635.851.749**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần khuôn An Phú Việt	3.630.247.331	-
Công ty Cổ phần CGP Việt Nam	2.105.757.500	-
Công ty TNHH Toho Việt Nam	1.232.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp ANI	-	5.843.966.002
Công ty TNHH Liên doanh sản xuất khuôn nhựa độ bền cao HZM	-	2.518.845.600
Công ty TNHH Aki Moulding Việt Nam	-	1.628.818.400
Các khoản trả trước khác	2.335.811.078	3.614.318.556
Trả trước cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 33)*	102.847.813	357.724.400
TỔNG CỘNG	**9.406.663.722**	**13.963.672.958**

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Công ty Cổ phần Xây lắp ANI (*)	8.380.754.939	-	61.863.643.835	-
TỔNG CỘNG	**8.380.754.939**	**-**	**61.863.643.835**	**-**

(*) Khoản cho vay này có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 7,5%/năm và không có tài sản đảm bảo.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay	2.117.787.605	-	4.318.926.172	-
Tạm ứng cho nhân viên	10.597.879.816	-	51.088.291	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.203.902.275	-	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.984.532.191	-	191.144.925	-
Phải thu khác từ bên liên quan *(Thuyết minh số 33)*	54.285.000	-	4.528.452.055	-
TỔNG CỘNG	**15.958.386.887**	**-**	**9.089.611.443**	**-**

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.621.603.995	-	856.625.000	-
TỔNG CỘNG	**1.621.603.995**	**-**	**856.625.000**	**-**

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng đang đi trên đường	528.907.345	-	3.966.394.144	-
Nguyên liệu, vật liệu	117.739.329.692		48.139.598.192	
Công cụ, dụng cụ	13.053.954.364	-	3.888.751.196	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	36.389.644.648	-	33.084.367.226	-
Thành phẩm	42.205.841.717	(1.377.254.347)	22.868.691.972	(894.619.511)
Hàng hóa	781.048.154	-	280.562.870	-
TỔNG CỘNG	**210.698.725.920**	**(1.377.254.347)**	**112.228.365.600**	**(894.619.511)**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	(894.619.511)	(489.000.000)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(482.634.836)	(405.619.511)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Số cuối năm	**(1.377.254.347)**	**(894.619.511)**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị (*)*	*Phương tiện vận tải*	*Trang thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu năm	172.687.489.723	614.351.318.846	35.477.959.639	5.608.379.142	828.125.147.350
- Tăng do mua công ty con	142.234.105.725	155.468.371.171	5.535.753.977	44.087.371	303.282.318.244
- Mua trong năm	-	137.781.556.787	2.756.711.734	1.114.683.638	141.652.952.159
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.648.743.805	24.974.529.426	-	-	31.623.273.231
- Thanh lý, nhượng bán	(80.080.000)	(46.045.040.867)	(208.296.456)	(72.709.090)	(46.406.126.413)
Số cuối năm	321.490.259.253	886.530.735.363	43.562.128.894	6.694.441.061	1.258.277.564.571
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*55.752.180.289*	*266.660.543.969*	*20.298.764.646*	*1.652.613.552*	*344.364.102.456*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	94.911.386.195	357.467.286.057	25.931.494.366	4.107.788.009	482.417.954.627
- Khấu hao trong năm	8.030.375.178	37.311.700.508	1.615.381.560	537.960.567	47.495.417.813
- Thanh lý, nhượng bán	(80.080.000)	(25.065.582.537)	(208.296.456)	(72.709.090)	(25.426.668.083)
Số cuối năm	102.861.681.373	369.713.404.028	27.338.579.470	4.573.039.486	504.486.704.357
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	77.776.103.528	256.884.032.789	9.546.465.273	1.500.591.133	345.707.192.723
Số cuối năm	218.628.577.880	516.817.331.335	16.223.549.424	2.121.401.575	753.790.860.214
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp	*181.751.417.547*	*416.793.507.537*	*1.607.994.858*	-	*600.152.919.942*

(*) Một số tài sản cố định hữu hình là máy móc, thiết bị đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 23.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị
Nguyên giá:	
Số đầu năm	44.500.000.000
- Tăng do mua công ty con	12.894.372.254
- Thuê trong năm	43.879.225.984
Số cuối năm	101.273.598.238
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu năm	2.224.999.998
- Khấu hao trong năm	7.169.056.417
Số cuối năm	9.394.056.415
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	42.275.000.002
Số cuối năm	91.879.541.823
Trong đó:	
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp	*65.545.169.565*

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm chế tạo khuôn
Nguyên giá:	
Số đầu năm	12.644.137.746
- Tăng do mua công ty con	49.500.000
- Mua trong năm	855.311.665
Số cuối năm	13.548.949.411
Trong đó:	
Đã khấu hao hết	*2.017.059.046*
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	3.151.277.149
- Khấu hao trong năm	1.527.413.772
Số cuối năm	4.678.690.921
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	9.492.860.597
Số cuối năm	8.870.258.490
Trong đó:	
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp	*2.886.428.506*

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Mua sắm tài sản cố định	10.959.441.888	17.276.987.996
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại Công ty An Cường	13.676.486.855	-
Chi phí xây dựng nhà xưởng A4 *(Thuyết minh số 15)*	-	50.345.020.482
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	-	4.094.612.344
TỔNG CỘNG	**24.635.928.743**	**71.716.620.822**

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.655.150.711	1.157.103.115
Phí bảo hộ lao động	5.189.097.221	-
Phí bảo hiểm	632.098.319	296.010.952
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.143.275.070	795.757.733
TỔNG CỘNG	**12.619.621.321**	**2.248.871.800**
Dài hạn		
Chi phí thuê đất trả trước của Công ty An Trung (*)	28.811.904.007	59.283.441.517
Chi phí thuê đất trả trước khác	96.035.124.988	7.744.965.683
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	19.803.487.353	15.514.413.188
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	3.040.138.094	1.787.308.560
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.259.543.590	122.471.316
TỔNG CỘNG	**152.950.198.032**	**84.452.600.264**

(*) Theo Hợp đồng Chuyển nhượng Tài sản gắn liền với đất số 1010/2020/APC-ATI/NX giữa Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát và Công ty TNHH An Trung Industries vào ngày 10 tháng 10 năm 2020, Công ty An Trung đã chuyển nhượng quyền thuê đất và tài sản gắn liền với đất tại khu nhà xưởng A4 có diện tích xây dựng 6.005,71 m2 cho Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát.

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

	Công ty An Trung
Nguyên giá:	
Số đầu năm	3.916.144.144
Số cuối năm	3.916.144.144
Phân bổ lũy kế:	
Số đầu năm	(587.421.622)
- Phân bổ trong năm	(783.228.829)
Số cuối năm	(1.370.650.451)
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	3.328.722.522
Số cuối năm	2.545.493.693

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Công ty nắm giữ 50% tài sản, công nợ, doanh thu và chi phí của Công ty TNHH Linh kiện nhựa Ô tô Vinfast - An Phát ("Công ty Vinfast - An Phát").

Công ty Vinfast - An Phát được thành lập theo hợp đồng hợp tác liên doanh ký ngày 2 tháng 11 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings, công ty mẹ hiện tại của Công ty và Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vinfast.

Hoạt động chính được đăng ký của Công ty Vinfast - An Phát là sản xuất các sản phẩm linh kiện bằng nhựa cho ô tô, xe máy và cho các sản phẩm khác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã nhận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của công ty này từ Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings theo Hợp đồng đặt cọc kiêm chuyển nhượng phần vốn góp số 2506/2019/HPC-APH. Tổng vốn điều lệ của liên doanh này là 208 tỷ VND, trong đó giá trị phần vốn góp của Công ty là 104 tỷ VND đã được góp đủ bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings và sau đó chuyển nhượng cho Công ty.

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh này như sau:

Đơn vị tính: VND

	Công ty Vinfast - An Phát
Giá trị đầu tư:	
Số đầu năm	104.000.000.000
Số cuối năm	104.000.000.000
Phần lũy kế lỗ sau khi mua công ty liên doanh:	
Số đầu năm	-
Phần lỗ từ công ty liên kết	(22.998.251.353)
Số cuối năm	(22.998.251.353)
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	104.000.000.000
Số cuối năm	81.001.748.647

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

18.1. *Phải trả cho người bán*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Ngắn hạn				
Phải trả cho người bán	96.353.636.181	96.353.636.181	117.932.469.650	117.932.469.650
- Công ty TNHH The Japan Steel Works (Singapore)	-	-	23.523.797.520	23.523.797.520
- Công ty Cổ phần Phát triển Daisen	-	-	12.288.914.354	12.288.914.354
- Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	8.717.182.651	8.717.182.651	10.513.825.135	10.513.825.135
- Phải trả người bán khác	87.636.453.530	87.636.453.530	71.605.932.641	71.605.932.641
Phải trả các bên liên quan *(Thuyết minh số 33)*	47.647.796.982	47.647.796.982	31.176.786.655	31.176.786.655
TỔNG CỘNG	**144.001.433.163**	**144.001.433.163**	**149.109.256.305**	**149.109.256.305**
Dài hạn				
Phải trả cho người bán	16.475.581.059	16.475.581.059	-	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp ANI	8.971.816.574	8.971.816.574	-	-
- Công ty Flooring industries Limited Sarl (LU)	7.503.764.485	7.503.764.485	-	-
Phải trả các bên liên quan *(Thuyết minh số 33)*	43.455.431.524	43.455.431.524	-	-
TỔNG CỘNG	**59.931.012.583**	**59.931.012.583**	**-**	**-**

18.2 *Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Xây lắp ANI	1.628.549.429	-
Công ty Brianmel Corp	2.997.015.392	-
Các đối tượng khác	3.703.785.262	2.254.250
Trả tiền trước từ bên liên quan *(Thuyết minh số 33)*	29.366.280.477	130.079.722
TỔNG CỘNG	**37.695.630.560**	**132.333.972**

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	*Số phải thu trong năm*	*Số cấn trừ trong năm*	*Số cuối năm*
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	7.733.692	-	7.733.692
Thuế xuất, nhập khẩu	16.059.930	-	(16.059.930)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	642.484.742	-	642.484.742
Thuế thu nhập cá nhân	2.418.554	22.598.005	(248.325)	24.768.234
Thuế khác	1.056.101	-	-	1.056.101
TỔNG CỘNG	**19.534.585**	**672.816.439**	**(16.308.255)**	**676.042.769**

	Số đầu năm	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*Số cuối năm*
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	21.306.112.312	(20.140.459.961)	1.165.652.351
Thuế xuất, nhập khẩu	7.230.598	732.697.284	(721.395.979)	18.531.903
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.080.866.303	12.868.218.956	(16.501.923.858)	1.447.161.401
Thuế thu nhập cá nhân	219.992.384	3.052.053.446	(2.989.803.826)	282.242.004
Thuế, phí khác	-	71.311.836	(71.057.076)	254.760
TỔNG CỘNG	**5.308.089.285**	**38.030.393.834**	**(40.424.640.700)**	**2.913.842.419**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí tiền điện	-	1.406.570.800
Chi phí lãi vay trích trước	249.607.907	1.416.236.491
Chi phí phải trả khác	88.545.455	234.470.461
TỔNG CỘNG	**338.153.362**	**3.057.277.752**

21. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Trả hộ liên quan đến nghiệp vụ nhập khẩu ủy thác	8.088.504.480	-
Phải trả khác	505.968.218	1.114.688.424
Phải trả khác cho bên liên quan *(Thuyết minh số 33)*	5.756.025.583	12.849.375.000
TỔNG CỘNG	**14.350.498.281**	**13.964.063.424**
Dài hạn		
Phải trả về đến hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	78.856.980.000	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược dài hạn	5.348.899.056	-
TỔNG CỘNG	**84.205.879.056**	**-**

(*) Ngày 20 tháng 7 năm 2020, Công ty An Cường và Đối tác doanh nghiệp B đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") để đầu tư và phát triển Dự án Sản xuất sàn nhựa SPC. Theo đó, Đối tác doanh nghiệp B đã góp vốn đủ 78.856.980.000 VND vào Dự án này và sẽ được hưởng lợi nhuận kể từ ngày chuyển tiền góp vốn vào Dự án. Thời hạn hợp tác của hợp đồng BCC là 5 năm kể từ ngày ký. Mức lợi nhuận mà Đối tác doanh nghiệp B được hưởng sẽ được thực hiện hàng năm trên tỷ lệ 78.856.980.000/401.996.455.618 của tổng lợi nhuận sau thuế, dựa trên báo cáo tài chính đã quyết toán thuế hàng năm của Dự án. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa thực hiện phân chia lợi nhuận cho Đối tác doanh nghiệp B.

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	10.690.905.126	14.166.857.457
Trích lập trong năm	22.206.940.595	3.122.755.034
Sử dụng trong năm	(24.834.074.079)	(6.598.707.365)
Số cuối năm	**8.063.771.642**	**10.690.905.126**

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	*Số đầu năm*		*Phát sinh trong năm*		*Số cuối năm*	
		Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng	23.1	215.611.913.591	215.611.913.591	998.624.630.085	(872.186.440.019)	342.050.103.657	342.050.103.657
Vay các đối tượng khác		4.000.000.000	4.000.000.000	-	(4.000.000.000)	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	23.2	38.460.805.980	38.460.805.980	29.794.159.582	(62.654.965.562)	5.600.000.000	5.600.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	23.3	6.563.749.996	6.563.749.996	16.212.426.693	(9.132.076.664)	13.644.100.025	13.644.100.025
Vay ngắn hạn các bên liên quan	33	8.744.706.849	8.744.706.849	22.300.000.000	(31.044.706.849)	-	-
TỔNG CỘNG		**273.381.176.416**	**273.381.176.416**	**1.066.931.216.360**	**(979.018.189.094)**	**361.294.203.682**	**361.294.203.682**
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng	23.2	128.020.474.927	128.020.474.927	228.857.904.200	(66.045.191.263)	290.833.187.864	290.833.187.864
Vay các đối tượng khác		26.000.000.000	26.000.000.000	-	(26.000.000.000)	-	-
Vay dài hạn các bên liên quan	33	-	-	48.950.000.000	(40.000.000.000)	8.950.000.000	8.950.000.000
Nợ thuê tài chính	23.3	22.973.124.993	22.973.124.993	25.838.595.372	(13.990.061.090)	34.821.659.275	34.821.659.275
TỔNG CỘNG		**176.993.599.920**	**176.993.599.920**	**303.646.499.572**	**(146.035.252.353)**	**334.604.847.139**	**334.604.847.139**

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 Khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Số dư cuối năm bao gồm các khoản vay ngắn hạn ngân hàng theo các Hợp đồng vay vốn với lãi suất từ 2,5% đến 7,2%/năm. Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Quân đội	91.975.570.513	Kỳ hạn vay 4 -9 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 9 năm 2021	Tín chấp và thế chấp (*)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	75.313.960.167	Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 6 năm 2021	Tín chấp và thế chấp (*)
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH – chi nhánh Hà Nội	54.405.133.371	Kỳ hạn vay 3 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 3 năm 2021	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN SGD1	44.954.209.034	Kỳ hạn vay 7 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 15 tháng 7 năm 2021	Thế chấp (*)
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	26.849.771.908	Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 5 năm 2021	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	20.210.050.798	Kỳ hạn vay 5 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 17 tháng 5 năm 2021	Tín chấp
Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao Dịch	15.375.045.521	Kỳ hạn vay 3 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 3 năm 2021	Thế chấp (*)
Ngân hàng Malayan Banking Berhad- Chi Nhánh Hà Nội	10.102.719.138	Kỳ hạn vay 3 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 2 năm 2021	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	2.863.643.207	Kỳ hạn vay 3 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 3 năm 2021	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**342.050.103.657**		

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 Khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thế chấp bằng:

- Tiền ký quỹ tại Ngân hàng MB, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do MB phát hành, trái phiếu chính phủ, tín phiếu kho bạc, máy móc thiết bị và bất động sản theo quy định của Ngân hàng TMCP Quân Đội ; Tài sản, quyền tài sản đã, đang và sẽ hình thành từ phương án cấp tín dụng của MB, bao gồm vốn vay, LC do MB phát hành, nghĩa vụ được MB bảo lãnh.
- Tài sản là 1.142.848 cổ phiếu NHH của CTCP Nhựa Hà Nội theo hợp đồng cầm cố số 01/20/CC/CP/VCB/HGM-VMC.
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 109/2019/BĐ/MSB-NHN bao gồm một số máy móc dùng cho sản xuất theo Thuyết minh số 11.
- Máy móc thiết bị tại Công ty An Cường với tổng giá trị 21.692.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/10699682/HĐBĐ và biên bản bàn giao ngày 28 tháng 9 năm 2018.

23.2 Khoản vay ngân hàng dài hạn

Số dư cuối năm bao gồm các khoản vay dài hạn ngân hàng theo các Hợp đồng vay vốn lãi suất từ 8,3% đến 10,4%/năm. Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	135.046.244.200	Kỳ hạn vay 60 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn ngày 25 tháng 2 năm 2025	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của 2 lô đất tại Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát; và tài sản là máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay này.
Ngân hàng TMCP Quân Đội	84.457.489.000	Kỳ hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 6 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi/máy móc thiết bị/ BĐS/ Giấy tờ có giá thuộc sở hữu của Công ty có giá trị đảm bảo tương ứng 30% tổng dư tín dụng tối đa mà Ngân hàng cấp.
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	49.266.254.664	Kỳ hạn vay 48 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn ngày 10 tháng 9 năm 2023	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của 1 lô đất tại Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát; và tài sản là máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay này.
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Hà Nội	27.663.200.000	Kỳ hạn vay 48 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn ngày 8 tháng 8 năm 2023	Các tài sản thế chấp được bàn giao theo biên bản bàn giao ngày 1 tháng 12 năm 2019 với tổng nguyên giá là 205.700 USD và 38,7 tỷ VND.
TỔNG CỘNG	**296.433.187.864**		
Trong đó:			
- Vay dài hạn đến hạn trả	*5.600.000.000*		
- Vay dài hạn	*290.833.187.864*		

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.3 *Nợ thuê tài chính*

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính. Chi tiết nợ thuê tài chính dài hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	*Số cuối năm*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất năm*
Các khoản nợ thuê tài chính	48.465.759.300	Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ hàng tháng trong giai đoạn từ tháng 8 năm 2020 đến tháng 9 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng.	8% – 9,8%
Trong đó:			
Nợ dài hạn đến hạn trả	*13.644.100.025*		
Nợ dài hạn	*34.821.659.275*		

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020			*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu*	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*
Nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Từ 1 năm trở xuống	17.678.985.176	4.034.885.151	13.644.100.025	9.065.386.572	2.501.636.576	6.563.749.996
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Từ 1 đến 5 năm	39.394.428.865	4.572.769.590	34.821.659.275	28.588.912.229	5.615.787.236	22.973.124.993
TỔNG CỘNG	**57.073.414.041**	**8.607.654.741**	**48.465.759.300**	**37.654.298.801**	**8.117.423.812**	**29.536.874.989**

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Năm trước						
Số đầu năm	65.000.000.000	148.542.871	90.417.059.302	185.932.178.406	-	341.497.780.579
- Tăng vốn	279.400.000.000	75.847.332.258	(77.000.000.000)	(164.400.000.000)	1.000.000.000	114.847.332.258
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	56.646.940.595	63.832.250	56.710.772.845
- Mua công ty con	-	-	-		8.510.481.982	8.510.481.982
- Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(435.685.768)	(9.574.314.232)	(10.010.000.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	(16.800.000.000)	-	(16.800.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.122.755.034)	-	(3.122.755.034)
Số cuối năm	**344.400.000.000**	**75.995.875.129**	**13.417.059.302**	**57.820.678.199**	**-**	**491.633.612.630**
Năm nay						
Số đầu năm	344.400.000.000	75.995.875.129	13.417.059.302	57.820.678.199	-	491.633.612.630
- Tăng vốn (*)	20.000.000.000	69.870.850.000	-	-	-	89.870.850.000
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	112.496.898.328	-	112.496.898.328
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	(22.206.940.595)	-	(22.206.940.595)
- Chia cổ tức (**)	-	-	-	(34.440.000.000)		(34.440.000.000)
- Mua công ty con	-	-	-		1.322.565.264	1.322.565.264
- Khác	-	-	-	148.850	-	148.850
Số cuối năm	**364.400.000.000**	**145.866.725.129**	**13.417.059.302**	**113.670.784.782**	**1.322.565.264**	**638.677.134.477**

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Trong năm, Công ty đã thực hiện tăng vốn theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Hội đồng quản trị số 481/2020/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 10 năm 2020, Công ty đã phát hành thêm 2.000.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 861:50 và giá phát hành là 45.000 đồng/Cổ phiếu.

Theo đó, vốn cổ phần của Công ty vào ngày 29 tháng 12 năm 2020 tăng lên là 364,4 tỷ VND và Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 7 vào ngày 29 tháng 12 năm 2020.

(**) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 168/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 3 năm 2020 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 394/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13 tháng 8 năm 2020, Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức với tỷ lệ là 10%/cổ phiếu và trích lập bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi.

24.2 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2018	-	16.800.000.000
Cổ tức cho năm 2019	34.440.000.000	-

24.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu đã được duyệt	**36.440.000**	**34.440.000**
Cổ phiếu đã phát hành	**36.440.000**	**34.440.000**
Cổ phiếu phổ thông	36.440.000	34.440.000
Cổ phiếu đang lưu hành	**36.440.000**	**34.440.000**
Cổ phiếu phổ thông	36.440.000	34.440.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (năm 2019: 10.000 VND). Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại sàn HOSE theo mã chứng khoán là NHH.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	812.458	129.721

Tại ngày báo cáo, Nhóm Công ty đã giữ hộ khách hàng một số lượng khuôn nhằm sản xuất sản phẩm nhựa. Do hàng hóa giữ hộ thuộc nhiều chủng loại khác nhau, nên Nhóm Công ty không thuyết minh chi tiết số lượng và giá trị của các hàng hóa giữ hộ này.

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**1.065.394.714.113**	**1.232.753.514.188**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	*1.045.104.935.307*	*1.147.334.937.711*
Doanh thu bán hàng hóa	*11.344.998.193*	*76.647.437.061*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*8.942.298.204*	*8.771.139.416*
Doanh thu khác	*2.482.409*	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	***(1.236.374.910)***	***(214.957.504)***
Hàng bán bị trả lại	*(251.621.963)*	-
Giảm giá hàng bán	*(984.752.947)*	*(214.957.504)*
Doanh thu thuần	**1.064.158.339.203**	**1.232.538.556.684**
Trong đó:		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	*1.043.868.560.397*	*1.147.312.932.582*
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	*11.344.998.193*	*76.454.484.686*
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	*8.942.298.204*	*8.771.139.416*
Doanh thu khác	*2.482.409*	-
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	*1.059.573.989.699*	*1.146.855.547.928*
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 33)	*4.584.349.504*	*85.683.008.756*

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi trái phiếu	5.424.772.616	16.409.628.308
Lãi chênh lệch tỷ giá	267.034.252	449.627.313
TỔNG CỘNG	**5.691.806.868**	**16.859.255.621**

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn của thành phẩm đã bán	873.577.987.550	994.511.371.769
Giá vốn của hàng hóa đã bán	11.737.851.982	74.799.501.664
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.675.535.916	3.798.932.993
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	482.634.835	405.619.511
TỔNG CỘNG	**892.474.010.283**	**1.073.515.425.937**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Các khoản chi phí bán hàng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.438.188.688	31.110.097.006
- Chi phí nhân công	2.290.327.981	4.416.491.078
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	368.051.909	462.324.564
- Chi phí khác	377.940.567	109.775.543
TỔNG CỘNG	**32.474.509.145**	**36.098.688.191**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	27.860.667.474	37.852.332.852
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.943.632.761	5.104.617.571
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.137.972.064	5.604.969.213
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.021.345.716	966.621.454
- Chi phí khác	2.685.979.726	3.042.529.295
TỔNG CỘNG	**40.649.597.741**	**52.571.070.385**

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền vay	34.897.336.428	15.387.553.349
Phí cam kết rút vốn khoản vay ngân hàng	-	383.936.688
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.073.514.690	217.720.783
TỔNG CỘNG	**35.970.851.118**	**15.989.210.820**

30. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	**80.783.490.573**	**2.492.311.596**
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ *(Thuyết minh số 4)*	61.601.515.121	-
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (*)	14.409.492.000	325.252.622
Tiền phạt thu được	3.616.293.550	1.471.085.452
Khác	1.156.189.902	695.973.522
Chi phí khác	**710.482.921**	**1.337.057.506**
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	225.299.751	-
Các khoản phạt	93.475.570	1.005.918.865
Khác	391.707.600	331.138.641
LỢI NHUẬN KHÁC	**80.073.007.652**	**1.155.254.090**

(*) Trong năm, Công ty đã thực hiện thanh lý tài sản cố định là máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 01/HĐTL2020 ngày 25 tháng 6 năm 2020 cho Đối tác doanh nghiệp A với giá bán là 14,4 tỷ VND. Các tài sản này đã được Công ty bàn giao cho Đối tác doanh nghiệp A theo biên bản bàn giao ngày 30 tháng 6 năm 2020.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	451.436.631.873	734.285.867.238
Chi phí nhân công	175.750.198.610	230.263.937.679
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	56.975.116.831	31.692.944.180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	175.105.157.885	171.655.145.386
Chi phí khác	4.658.613.223	15.960.762.394
TỔNG CỘNG	**863.925.718.422**	**1.183.858.656.877**

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.1 *Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	125.355.934.083	72.378.671.062
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty	*25.071.186.817*	*14.475.734.212*
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Lỗ từ công ty liên doanh liên kết	4.599.650.271	-
Lợi thế thương mại phân bổ	156.645.766	117.484.324
Chi phí lãi vay không được khấu trừ theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP	4.554.989.283	894.732.116
Chi phí không được khấu trừ	364.027.689	42.907.210
Thuế thu nhập doanh nghiệp với khoản lãi thanh lý bất động sản	7.547.380	-
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận liên quan đến khoản lỗ của các công ty con	2.139.598.608	137.040.355
Các khoản điều chỉnh giảm:		
Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào công ty con và công ty liên kết	(10.186.459.320)	-
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ	(12.320.303.024)	-
Thuế được giảm theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP cho Công ty Viexim	(1.527.847.715)	-
Chi phí thuế TNDN	**12.859.035.755**	**15.667.898.217**

32.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

32.3 *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận*

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Các công ty con của Công ty là Công ty An Trung và Công ty VMC được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công ty con có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 14.121.194.935 VND (31 tháng 12 năm 2019: 3.422.357.870 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.3 *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận* (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế (*)*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2020*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020*
2018	2023	31.427.929	-	-	31.427.929
2019	2024	3.390.929.941	-	-	3.390.929.941
2020	2025	10.698.837.065	-	-	10.698.837.065
TỔNG CỘNG		**14.121.194.935**	**-**	**-**	**14.121.194.935**

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ nêu trên do không thể dự tính lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

Chi phí lãi vay vượt ngưỡng theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020:

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển đến năm*	*Chi phí lãi vay được chuyển (*)*	*Chi phí lãi vay đã chuyển đến ngày 31 tháng 12 năm 2020*	*Chi phí lãi vay không được chuyển*	*Chi phí lãi vay chưa chuyển tại ngày 31 tháng 12 năm 2020*
2019	2024	4.473.660.579	-	-	4.473.660.579
2020	2025	22.774.946.415	-	-	22.774.946.415
TỔNG CỘNG		**27.248.606.994**	**-**	**-**	**27.248.606.994**

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Cổ tức đã trả	19.000.000.000	8.400.000.000
		Doanh thu bán hàng	942.480	-
		Mua tài sản cố định	151.000.000	669.179.500
		Chi tiền cho vay	-	16.300.000.000
		Nhận lại tiền trả gốc vay	-	51.300.000.000
		Đặt cọc mua cổ phần		- 104.000.000.000
		Chuyển nhượng vốn cổ phần		- 104.000.000.000
		Chi phí lãi vay	-	6.441.191.781
		Mua hàng hóa dịch vụ	-	4.069.179.500

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Cổ Phần An Thành Bicsol	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa dịch vụ	2.939.181.405	74.295.120.617
		Bán hàng hóa dịch vụ	704.295.412	67.807.928.665
		Nhận tiền cho vay	-	7.000.000.000
		Thanh toán tiền gốc vay	8.744.706.849	55.293.151
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chi phí mua dịch vụ	19.457.544.650	21.684.776.578
		Nhận tiền cho vay	30.000.000.000	3.000.000.000
		Thanh toán tiền gốc vay	30.000.000.000	17.600.000.000
		Thu nhập khác- phạt bồi thường	9.038.000	-
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ôtô Vinfast - An Phát	Công ty liên doanh, liên kết	Bán hàng hóa dịch vụ	3.609.629.458	17.526.887.480
		Mua hàng hóa dịch vụ	1.815.072.555	2.934.091.432
		Mua tài sản cố định	366.000.000	-
		Thanh lý tài sản cố định	-	110.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty trong cùng Tập đoàn	Nhận tiền cho vay	7.300.000.000	-
		Thanh toán tiền gốc vay	7.300.000.000	-
		Mua hàng hóa dịch vụ	124.584.372	23.806.076.803
		Bán hàng hóa dịch vụ	128.925.920	348.192.611
		Mua tài sản cố định	336.000.000	-
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa dịch vụ	1.169.187.273	1.728.005.182
		Thanh lý tài sản cố định	-	106.000.000
		Doanh thu bán hàng hóa	69.884.225	-
Công ty TNHH Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Công ty trong cùng Tập đoàn	Nhận tiền cho vay	10.000.000.000	-
		Thanh toán tiền gốc vay	10.000.000.000	-
		Bán hàng hóa	34.306.272	-
		Mua hàng hóa dịch vụ	4.359.819.669	2.888.648.645
		Chuyển nhượng nhà xưởng	79.856.870.514	-
Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết của công ty mẹ (đến ngày 30 tháng 6 năm 2020)	Mua tài sản cố định	342.320.000	-
		Mua hàng hóa dịch vụ	-	51.000.000
Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa dịch vụ	36.365.737	-
		Mua hàng hóa dịch vụ	1.880.598.845	

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Ngoại trừ các khoản cho vay, đặt cọc và đi vay chịu lãi, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 7.1)*				
Công ty An Phat International INC	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Bán hàng hóa dịch vụ	27.271.491.405	-
Công ty TNHH Linh kiện Nhựa ô tô Vinfast - An Phát	Công ty liên doanh, liên kết	Bán hàng hóa dịch vụ	836.788.700	6.524.196.136
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa dịch vụ	157.131.151	-
Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa dịch vụ	155.700.300	-
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty An Thành	Bán hàng hóa dịch vụ	19.618.041	-
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa dịch vụ	30.245.070	1.016.770.295
TỔNG CỘNG			**28.470.974.667**	**7.540.966.431**
Trả trước cho người bán *(Thuyết minh số 7.2)*				
Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết của công ty mẹ (đến ngày 30 tháng 6 năm 2020)	Mua hàng hóa dịch vụ	-	357.724.400
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa dịch vụ	102.847.813	-
TỔNG CỘNG			**102.847.813**	**357.724.400**
Phải thu ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 9)*				
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Phải thu ngắn hạn về lãi vay	-	4.528.452.055
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu ngắn khác	54.285.000	-
TỔNG CỘNG			**54.285.000**	**4.528.452.055**

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
***Phải trả người bán ngắn hạn** (Thuyết minh số 18.1)*				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa	41.512.610.833	25.238.926.000
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Chi phí vận chuyển	1.698.761.295	1.007.744.850
Công ty TNHH Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa	1.346.473.050	442.892.943
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa	929.628.842	3.038.409
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	Công ty liên kết của Công ty An Trung	Mua hàng hóa	915.937.296	377.164.453
Công ty Cổ phần An Tiến industries	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa	832.285.846	367.020.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	-	3.740.000.000
Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa	412.099.820	-
TỔNG CỘNG			**47.647.796.982**	**31.176.786.655**
***Phải trả người bán dài hạn** (Thuyết minh số 18.1)*				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa	35.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Chi phí vận chuyển	7.725.601.801	-
Công ty TNHH Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa	729.829.723	-
TỔNG CỘNG			**43.455.431.524**	**-**
***Người mua trả tiền trước** (Thuyết minh số 18.2)*				
Công ty TNHH Linh kiện Nhựa ô tô Vinfast - An Phát	Công ty liên kết của Công ty An Trung	Trả trước tiền mua hàng hóa dịch vụ	14.214.768.080	121.660.000
Công ty cổ phần Nhựa An Phát xanh	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Trả trước tiền mua hàng hóa dịch vụ	6.823.799.288	-
Công ty Cổ Phần An Thành Bicsol	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Trả trước tiền mua hàng hóa dịch vụ	5.396.105.190	8.419.722
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Trả trước tiền mua hàng hóa dịch vụ	2.931.607.919	-
TỔNG CỘNG			**29.366.280.477**	**130.079.722**

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
***Phải trả ngắn hạn khác** (Thuyết minh số 21)*				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Phải trả từ cấn trừ công nợ	3.997.802.860	12.849.375.000
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Các khoản chi hộ	1.021.453.425	-
Công ty cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Các khoản chi hộ	662.209.846	-
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Lãi vay phải trả và công nợ khác	15.614.247	-
Công ty cổ phần sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty An Thành	Công nợ khác	58.945.205	-
TỔNG CỘNG			**5.756.025.583**	**12.849.375.000**
***Vay** (Thuyết minh số 23)*				
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Vay ngắn hạn	-	8.744.706.849
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Vay dài hạn (*)	8.950.000.000	-
TỔNG CỘNG			**8.950.000.000**	**8.744.706.849**

(*) Khoản vay có kỳ hạn 13 tháng, chịu lãi suất 5%/năm và không có tài sản đảm bảo, gốc vay và lãi vay được thanh toán vào ngày đáo hạn khoản vay, muộn nhất là ngày 12 tháng 3 năm 2022.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao Hội đồng Quản trị và thu nhập của các thành viên của Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Ông Bùi Minh Hải	1.526.127.100	108.000.000
Ông Bùi Thanh Nam	1.016.241.200	1.426.726.200
Ông Mẫn Chí Trung	134.555.300	72.000.000
Ông Phạm Quốc Trung	36.000.000	84.000.000
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	18.000.000	72.000.000
Ông Lim Heon Young	54.000.000	-
Bà Hòa Thị Thu Hà	36.000.000	-
TỔNG CỘNG	**2.820.923.600**	**1.762.726.200**

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	112.496.898.328	56.646.940.595
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(22.206.940.595)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**112.496.898.328**	**34.440.000.000**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	34.593.425	34.158.904
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	**34.593.425**	**34.158.904**
Lãi trên cổ phiếu		
- *Lãi cơ bản*	*3.252*	*1.008*
- *Lãi suy giảm*	*3.252*	*1.008*

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 168/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 3 năm 2020. Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2020 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

35. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất, nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	3.321.049.162	4.218.000.000
Từ 1 - 5 năm	11.369.468.323	300.000.000
Trên 5 năm	9.864.624.000	-
TỔNG CỘNG	**24.555.141.485**	**4.518.000.000**

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 18 tháng 1 năm 2021, Công ty đã thông qua việc tăng vốn đầu tư vào Công ty TNHH An Trung Industries với số tiền là 65 tỷ VND.

Theo Nghị quyết số 78/2021/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 4 tháng 3 năm 2021, Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020 với tỷ lệ tạm ứng là 1.000 đồng/1 cổ phiếu.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Anh Tuấn	Đỗ Thị Hương Giang	Bùi Thanh Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021